

màu vàng nhạt đến màu đỏ tùy theo loại rượu vang được chế biến; nó có một hương vị đặc biệt (*bouquet*) nhờ vào sự tồn tại, ví dụ, của các este có trong rượu vang.

(2) **Giấm làm từ bia hoặc từ malt; giấm làm từ vang táo, vang lê hoặc từ các loại quả đã lên men khác.** Các loại giấm này thường có màu vàng nhạt.

(3) **Giấm làm từ rượu mạnh,** không có màu ở trạng thái tự nhiên.

(4) **Giấm làm từ các loại hạt ngũ cốc, mật, khoai tây đã thủy phân, lactoserum,....**

(II) CÁC CHẤT THAY THẾ GIẤM

Các chất thay thế giấm thu được từ việc pha loãng axit axetic với nước. Chúng thường được tạo màu bằng caramen hoặc bằng một số chất tạo màu hữu cơ khác (xem phần loại trừ (a) dưới đây).

*

* *

Giấm và các chất thay thế giấm được sử dụng để ướp gia vị hoặc bảo quản thực phẩm. Chúng có thể được tạo hương bằng thực vật như hương ngải thơm (*tarragon*) hoặc cho thêm gia vị.

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Các dung dịch nước có chứa axit axetic với tỉ trọng trên 10% (**nhóm 29.15**). Tuy nhiên, nội dung chú giải 1 (d) của Chương 22, không áp dụng đối với các dung dịch cùng chủng loại có nồng độ axit axetic thường là từ 10 đến 15% theo trọng lượng, đã được tạo hương hoặc tạo màu để sử dụng trong thực phẩm làm chất thay thế giấm nên chúng vẫn thuộc nhóm này.

(b) Dược phẩm thuộc **nhóm 30.03** hoặc **30.04**.

(c) Các loại giấm dùng trong vệ sinh (**nhóm 33.04**).

Chương 23

Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến

Chú giải.

1. Nhóm 23.09 kể cả các sản phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác, thu được từ quá trình chế biến nguyên liệu gốc thực vật hoặc động vật đến mức các nguyên liệu đó mất hết tính chất cơ bản của nguyên liệu ban đầu, trừ các phế liệu thực vật, phế thải thực vật và các sản phẩm phụ từ quá trình chế biến đó.

Chú giải phân nhóm.

1.- Theo mục đích của phân nhóm 2306.41, khái niệm “hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit erucic thấp” có nghĩa là các loại hạt đã được định nghĩa trong Chú giải Phân nhóm 1 của Chương 12.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm rất nhiều loại phế liệu và phế

according to the type of wine from which it is prepared; it has a special *bouquet* due to the presence, e.g., of wine esters.

(2) **Beer or malt vinegar; cider, perry or other fermented fruit vinegars.** These are generally yellowish in colour.

(3) **Spirit vinegar,** colourless in its natural state.

(4) **Vinegar obtained from cereal grains, molasses, hydrolysed potatoes, lactoserum, etc.**

(II) SUBSTITUTES FOR VINEGAR

Substitutes for vinegar are obtained by diluting acetic acid with water. They are often coloured with caramel or other organic colouring substances (see also exclusion (a) below).

*

* *

Vinegar and substitutes for vinegar which are used to flavour or pickle foodstuffs, may themselves be flavoured with vegetables such as tarragon or contain added spices.

The heading **does not include:**

(a) Aqueous solutions containing more than 10 % by weight of acetic acid (**heading 29.15**). However, the provisions of Note 1 (d) to Chapter 22 do not apply to such solutions, usually containing 10 to 15 % by weight of acetic acid, which have been flavoured or coloured for use with foodstuffs as substitutes for vinegar; these remain in this heading.

(b) Medicaments of **heading 30.03** or **30.04**.

(c) Toilet vinegars (**heading 33.04**).

Chapter 23

Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder

Note.

1.- Heading 23.09 includes products of a kind used in animal feeding, not elsewhere specified or included, obtained by processing vegetable or animal materials to such an extent that they have lost the essential characteristics of the original material, other than vegetable waste, vegetable residues and by-products of such processing.

Subheading Note.

1.- For the purposes of subheading 2306.41, the expression “low erucic acid rape or colza seeds” means seeds as defined in Subheading Note 1 to Chapter 12.

GENERAL

This Chapter covers the various residues and wastes

thải từ quá trình chế biến nguyên liệu thực vật được sử dụng trong công nghiệp thực phẩm và cả một số sản phẩm phế liệu có nguồn gốc động vật. Phần lớn các loại sản phẩm này đều được sử dụng như nhau và có thể nói là riêng biệt, làm thức ăn chăn nuôi, hoặc dưới dạng đơn lẻ hoặc hỗn hợp với một số chất khác, cho dù là một số có thể sử dụng được làm thức ăn cho người. Một số sản phẩm (ví dụ, cặn rượu vang, cặn rượu, khô dầu) cũng được sử dụng trong công nghiệp.

Thuật ngữ trong Chương này "viên" để chỉ tất cả các loại sản phẩm được nén có dạng trụ, miếng tròn... hoặc bằng áp lực hoặc bằng việc cho thêm một chất kết dính (mật ri đường, chất có tinh bột,...) với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng.

23.01 - Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tốp mỡ.

2301.10 - Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tốp mỡ

2301.20 - Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác

Nhóm này bao gồm:

(1) **Bột mịn và bột thô**, không sử dụng làm thức ăn cho người, thu được từ quá trình chế biến, hoặc các loại động vật còn nguyên con (kể cả gia cầm, động vật có vú ở biển, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác) hoặc các sản phẩm động vật (như thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ) **trừ** xương, móng guốc, sừng, mai, vỏ,... Các sản phẩm này (chủ yếu thu được từ các lò mổ, các xí nghiệp nổi trên biển chế biến ngay tại chỗ các sản phẩm đánh bắt, ngành công nghiệp đồ hộp hoặc đóng gói,...) thường được xử lý bằng hơi nước nóng và được ép hoặc được xử lý với một dung môi để rút dầu và mỡ. Phế liệu sau đó được làm khô và tiệt trùng rất lâu ở nhiệt độ cao, và cuối cùng được nghiền.

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm trên ở dạng viên (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Bột, bột mịn và viên của nhóm này thường được dùng chủ yếu làm thức ăn chăn nuôi, nhưng cũng có thể được sử dụng cho các mục đích khác (ví dụ, làm phân bón).

Nhóm này **loại trừ** bột mịn và bột thô từ côn trùng, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (**nhóm 05.11**).

(2) **Tốp mỡ**, là sản phẩm tạo thành bằng các mô màng còn lại sau quá trình rán mỡ lợn hoặc mỡ một số động vật khác. Tốp mỡ chủ yếu được dùng để chế biến thức ăn chăn nuôi (ví dụ, bánh bích quy cho chó), tuy nhiên, tốp mỡ vẫn được phân loại ở đây ngay cả khi chúng có thể được sử dụng làm thức ăn cho người.

derived from vegetable materials used by food-preparing industries, and also certain products of animal origin. The main use of most of these products is as animal feeding stuffs, either alone or mixed with other materials, although some of them are fit for human consumption. Certain products (e.g., wine lees, argol, oil-cake) also have industrial uses.

References in this Chapter to "pellets" mean products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder (molasses, starchy substances, etc.) in a proportion not exceeding 3 % by weight.

23.01 - Flours, meals and pellets, of meat or meat offal, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption; greaves.

2301.10 - Flours, meals and pellets, of meat or meat offal; greaves

2301.20 - Flours, meals and pellets, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates

This heading covers:

(1) **Flours and meals**, unfit for human consumption, obtained by processing either the whole animal (including poultry, marine mammals, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates) or animal products (such as meat or meat offal) **other than** bones, horns, shells, etc. These products (obtained mainly from slaughter houses, floating factories which process fishery products, canning or packing industries, etc.) are usually steam-heated and pressed or treated with a solvent to remove oil and fat. The resultant product is then dried and sterilised by prolonged heating, and finally ground.

The heading also covers the above products in the form of pellets (see the General Explanatory Note to this Chapter).

The flours, meals and pellets of this heading are used mainly in animal feeding, but may also be used for other purposes (e.g., as fertilisers).

This heading **excludes** flours and meals of insects, unfit for human consumption (**heading 05.11**).

(2) **Greaves**, the membranous tissues remaining after pig or other animal fats have been rendered. They are used mainly in the preparation of animal foods (e.g., dog biscuits), but they remain in the heading even if suitable for human consumption.

23.02 - Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.

2302.10 - Từ ngô

2302.30 - Từ lúa mì

2302.40 - Từ ngũ cốc khác

2302.50 - Từ cây họ đậu

Nhóm này bao gồm:

(A) **Cám, tấm và phế liệu khác của qui trình xay xát hạt ngũ cốc.** Mục này chủ yếu bao gồm các sản phẩm phụ thu được từ các quá trình xay xát lúa mì, mạch đen, đại mạch, yến mạch, ngô, lúa, gạo, hạt cao lương hoặc kiều mạch, mà các loại này không đáp ứng được những điều kiện về hàm lượng tinh bột và hàm lượng tro được quy định tại Chú giải 2 (A) của Chương 11.

Các sản phẩm này chủ yếu là:

(1) Cám gồm có phần vỏ ngoài của hạt ngũ cốc dính một phần nội nhũ và một ít bột.

(2) Tấm (hoặc hạt tấm), thu được từ ngũ cốc nghiền như là một sản phẩm phụ trong chế biến bột mịn và chứa chủ yếu các phần rất mịn của vỏ hạt còn sót lại sau khi rây, sàng và một ít bột.

(B) **Phế liệu thu được từ việc sàng, sấy hoặc từ các công đoạn xử lý khác của hạt ngũ cốc.** Phế liệu chọn lọc thu được từ quá trình sàng sấy trước khi xay xát, chủ yếu gồm có:

- hạt ngũ cốc cơ bản nhưng nhỏ hơn, biến dạng, vỡ mảnh hoặc vụn.

- hạt của một số cây khác lẫn vào với hạt ngũ cốc cơ bản;

- mảnh vụn của lá, cành, chất khoáng,...

Mục này cũng bao gồm:

(1) Các phế liệu từ quá trình làm sạch thùng chứa, hầm chứa của tàu, thuyền..., có thành phần tương tự với các thành phần nêu trên.

(2) Vỏ lụa của gạo trong công đoạn tẩy trắng gạo.

(3) Các phế liệu thu được từ quá trình tách vỏ hạt, nghiền mảnh, nghiền vụn, đánh bóng, sát lát hoặc nghiền sơ hạt ngũ cốc.

(C) **Các phế liệu và phế thải của loại tương tự thu được từ quá trình nghiền hoặc từ các công đoạn chế biến khác của các loại cây họ đậu.**

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm trên dưới dạng viên (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Nhóm này cũng bao gồm phần thu được từ việc nghiền ngô còn nguyên bắp đã hoặc chưa được bóc lá bao, không thỏa mãn tiêu chí về hàm lượng tinh bột

23.02 - Bran, sharps and other residues, whether or not in the form of pellets, derived from the sifting, milling or other working of cereals or of leguminous plants.

2302.10 - Of maize (corn)

2302.30 - Of wheat

2302.40 - Of other cereals

2302.50 - Of leguminous plants

This heading covers:

(A) **Bran, sharps and other residues from the milling of cereal grains.** This category essentially comprises by-products from the milling of wheat, rye, barley, oats, maize (corn), rice, grain sorghum or buckwheat, which do not comply with the requirements of Note 2 (A) to Chapter 11 as regards starch content and ash content.

These are, in particular:

(1) Bran consisting of the outer skins of cereal grains with a small proportion of the adhering endosperm and a little flour.

(2) Sharps (or middlings), obtained from ground cereals as a by-product in the manufacture of flour and consisting largely of the finer portions of the skins left after screening and sieving and of a little flour.

(B) **Residues from the sifting or other working of cereal grains.** Sifting residues, obtained during pre-milling operations, consist essentially of:

- grains of the basic cereal, smaller, mis-shapen, broken or crumbled;

- seeds of various stray plants mixed with the basic cereal;

- fragments of leaves, stalks, minerals, etc.

This category further includes:

(1) Residues from the cleaning of silos, ships' holds, etc., which have much the same composition as the above.

(2) The pericarp removed from the rice grain during the bleaching operation.

(3) Residues resulting from hulling, rolling, flaking, pearling, slicing or kibbling of cereal grain.

(C) **Residues and waste of a similar kind resulting from the grinding or other working of leguminous plants.**

The heading also covers the above products in the form of pellets (see the General Explanatory Note to this Chapter).

The heading also covers whole maize (corn) cobs ground with or without their husks, not fulfilling the criteria as to starch content and ash content provided

và hàm lượng tro yêu cầu đối với các sản phẩm xay xát của ngô tại Chú giải 2 (A) của Chương 11.

Vỏ, trấu ngũ cốc thu được trong quá trình đập ngũ cốc, được phân loại vào **nhóm 12.13**.

Nhóm này **không bao gồm** khô dầu hoặc các loại phế liệu rắn khác thu được từ công đoạn chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật (**các nhóm từ 23.04 đến 23.06**).

23.03 - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.

2303.10 - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự

2303.20 - Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường

2303.30 - Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất

Nhóm này có thể kể đến:

(A) **Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và các phế liệu tương tự** (từ ngô, gạo, khoai tây,...) có chứa chủ yếu là các chất xơ và protein thường ở dạng viên hoặc bột thô, đôi khi có dạng bánh. Chúng được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi hoặc làm phân bón; một số trong các phế liệu này (ví dụ, nước ngâm ngô) được sử dụng làm môi trường cấy để sản xuất thuốc kháng sinh.

(B) **Bã ép củ cải đường** là phế liệu còn lại sau khi đường đã được chiết xuất từ củ cải đường. Bã này được phân loại trong nhóm này có thể ở dạng ẩm hoặc khô nhưng nếu thêm mật vào bã hoặc chế biến cách khác thành thức ăn chăn nuôi thì bã ép củ cải đường lại thuộc **nhóm 23.09**.

(C) **Bã mía** là loại phế liệu bao gồm các phần xơ, thớ của mía đường thu được sau công đoạn ép nước. Bã mía được sử dụng trong công nghiệp giấy hoặc trong chế biến thức ăn chăn nuôi.

(D) **Các phế liệu khác từ sản xuất đường** thuộc nhóm này gồm bột hót ở dung dịch để lắng trong, các phế liệu đọng lại trong các dụng cụ lọc ép...

(E) **Bã và phế liệu của quá trình ủ hoặc chưng cất**, bao gồm chủ yếu:

(1) **Bã ngũ cốc** (đại mạch, mạch đen...), thu được trong quá trình sản xuất bia và bao gồm phần hạt đã được ép kiệt đọng lại trong các thùng ủ sau khi chất nước hèm.

(2) **Mầm của malt** tách ra từ hạt malt trong quá trình sấy trong lò.

(3) **Phế thải của hoa bia (houblon) đã hoàn toàn được ép kiệt**.

(4) **Bã phế liệu** của một số công đoạn chưng cất rượu từ các loại hạt, khoai tây...

(5) **Bã làm từ củ cải đường** (phế thải thu được sau

for products from the milling of maize (corn) in Note 2 (A) to Chapter 11.

Cereal husks, obtained from the threshing of cereals, are classified in **heading 12.13**.

The heading **does not include** oil-cake or other solid residues resulting from the extraction of vegetable or microbial fats or oils (**headings 23.04 to 23.06**).

23.03 - Residues of starch manufacture and similar residues, beet-pulp, bagasse and other waste of sugar manufacture, brewing or distilling dregs and waste, whether or not in the form of pellets.

2303.10 - Residues of starch manufacture and similar residues

2303.20 - Beet-pulp, bagasse and other waste of sugar manufacture

2303.30 - Brewing or distilling dregs and waste

This heading covers, *inter alia*:

(A) **Residues of starch manufacture and similar residues** (from maize (corn), rice, potatoes, etc.) consist largely of fibrous and protein substances usually presented in the form of pellets or meal but occasionally as cake. They are used for animal fodder or as fertilisers; some of these residues (e.g., maize steeping liquors) are used in the production of cultures for the manufacture of antibiotics.

(B) **Beet-pulp** is the residue which remains after the sugar has been extracted from the root of the sugar beet. This pulp is classified in this heading whether wet or dried but, if with added molasses or otherwise prepared as animal food, it falls in **heading 23.09**.

(C) **Bagasse** is a residue consisting of the fibrous portion of the sugar cane after the juice has been extracted. It is used in the paper-making industry and in the preparation of animal food.

(D) **Other waste products of sugar manufacture** covered by this heading include defecation scum, filter press residues, etc.

(E) **Brewing or distilling dregs and waste** comprise in particular:

(1) **Dregs of cereals** (barley, rye, etc.), obtained in the manufacture of beer and consisting of the exhausted grains remaining after the wort has been drawn off.

(2) **Malt sprouts** separated from the malted grain during the kilning process.

(3) **Spent hops**.

(4) **Dregs** resulting from the distillation of spirits from grain, seeds, potatoes, etc.

(5) **Beet pulp wash** (residues from the distillation of

quá trình chung cất mật của củ cải đường).

(Tất cả các sản phẩm này vẫn được phân loại trong nhóm này khi ở trạng thái khô hoặc ẩm.)

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm kể trên ở dạng viên (xem phần Chú giải Tổng quát của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Mật thu được từ quá trình chiết xuất hoặc tinh chế đường (**nhóm 17.03**).

(b) Men ỳ hoặc men đã qua sử dụng (**nhóm 21.02**).

(c) Các loại muối kali thô thu được khi đốt hoặc rửa phế liệu của mật củ cải đường (**nhóm 26.21**).

(d) Bột giấy từ bã mía đường (**nhóm 47.06**).

23.04 - Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất đậu tương.

Nhóm này bao gồm các loại khô dầu và các phế liệu rắn khác còn lại sau khi chiết xuất dầu từ hạt đậu tương bằng dung môi hoặc bằng ép hoặc ép quay. Các phế liệu này là loại thức ăn chăn nuôi có giá trị.

Các phế liệu được phân loại trong nhóm này có thể có dạng bánh dẹt (bánh tròn mỏng), dạng bột thô hoặc dạng viên (xem phần Chú giải Tổng quát của Chương này).

Nhóm này cũng bao gồm bột mịn của hạt đậu tương đã khử chất béo không có kết cấu thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Cáu, cặn dầu (**nhóm 15.22**).

(b) Protein cô đặc thu được bằng cách loại bỏ bớt một số thành phần của bột đậu tương đã khử chất béo (sử dụng như là phụ gia trong các chế phẩm thực phẩm) và bột đậu tương đã được tạo kết cấu (**nhóm 21.06**).

23.05 - Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.

Chú giải Chi tiết nhóm 23.04 được áp dụng, với những sửa đổi chi tiết phù hợp, với nhóm này.

23.06 - Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 (+).

2306.10 - Từ hạt bông

2306.20 - Từ hạt lanh

2306.30 - Từ hạt hướng dương

- Từ hạt cải dầu (Rape seeds hoặc colza seeds):

2306.41 - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp

2306.49 - - Loại khác

beet molasses).

(All these products remain classified in the heading whether presented wet or dry.)

The heading also covers the above products in the form of pellets (see the General Explanatory Note to this Chapter).

This heading **does not include**:

(a) Molasses resulting from the extraction or refining of sugar (**heading 17.03**).

(b) Inactive or spent yeast (**heading 21.02**).

(c) Crude potassium salts obtained by burning and washing residues of beet molasses (**heading 26.21**).

(d) Bagasse pulp (**heading 47.06**).

23.04 - Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of soyabean oil.

This heading covers **oil-cake and other solid residues** remaining after the extraction of oil from soya beans by solvents or in a press or rotary expeller. These residues constitute valuable animal foods.

The residues classified in this heading may be in the form of slabs (cakes), meal or pellets (see the General Explanatory Note to this Chapter).

This heading also includes non-textured defatted soya-bean flour fit for human consumption.

This heading **excludes**:

(a) Oil dregs (**heading 15.22**).

(b) Protein concentrates obtained by the elimination of certain constituents of defatted soya-bean flour (used as additives in food preparations) and textured soya-bean flour (**heading 21.06**).

23.05 - Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of ground-nut oil.

The Explanatory Note to heading 23.04 applies, *mutatis mutandis*, to this heading.

23.06 - Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of vegetable or microbial fats or oils, other than those of heading 23.04 or 23.05 (+).

2306.10 - Of cotton seeds

2306.20 - Of linseed

2306.30 - Of sunflower seeds

- Of rape or colza seeds:

2306.41 - - Of low erucic acid rape or colza seeds

2306.49 - - Other

2306.50 - Từ dừa hoặc cùi dừa

2306.60 - Từ hạt hoặc nhân hạt cọ

2306.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại khô dầu và các phế liệu rắn khác, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05, còn lại sau khi chiết xuất dầu từ hạt có dầu, quả có dầu và mầm ngũ cốc bằng dung môi hoặc bằng ép hoặc ép quay.

Nhóm này cũng bao gồm cám gạo đã được khử dầu là loại phế liệu thu được sau khi chiết xuất dầu từ cám gạo.

Một số khô dầu và các phế liệu rắn khác (khô dầu hạt lanh, hạt bông, vừng, cùi dừa,...) là một loại thức ăn chăn nuôi có giá trị; một số khác (ví dụ, khô dầu thầu dầu) không thích hợp làm thức ăn chăn nuôi và được sử dụng làm phân bón; một số khác (ví dụ, khô dầu hạnh nhân đắng và khô dầu mù tạt) được sử dụng để chiết xuất tinh dầu.

Phế liệu được phân loại trong nhóm này có thể có dạng phiến dẹt (bánh), dạng bột thô hoặc viên (xem phần Chú giải Tổng quát của Chương này).

Nhóm này cũng bao gồm loại bột đã khử dầu chưa được tạo liên kết, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Nhóm này không bao gồm cặn dầu (nhóm 15.22).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 2306.41

Liên quan đến “hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit erucic thấp”, xem Chú giải phân nhóm 1 của Chương 12 và Chú giải nhóm 12.05.

23.07 - Bã rượu vang; cặn rượu.

Bã rượu vang là phế liệu nhầy đọng dưới đáy thùng chứa trong quá trình lên men và chín của rượu vang. Bằng phương pháp ép lọc thu được bã rượu vang ở dạng rắn. Bã rượu vang được làm khô có thể ở dạng bột hoặc dạng hạt, hoặc ở dạng mảnh vỡ không đều.

Cặn rượu là phần đọng lại hình thành trong các thùng rượu vang trong quá trình lên men của hèm nho, hoặc trong các thùng chứa rượu vang. Cặn rượu thường có dạng bột hoặc vẩy hoặc các mảnh tinh thể với hình những dạng không đều; nó thay đổi về màu sắc từ xám đến đỏ đậm. Sau lần rửa thứ nhất, cặn rượu có dạng các hạt tinh thể màu vàng xám nhạt hoặc màu nâu đỏ nhạt, màu sắc phụ thuộc vào màu rượu vang. Cặn rượu đã được rửa này cũng được phân loại trong nhóm này.

Cả bã rượu vang và cặn rượu vang (kể cả cặn rượu đã rửa) là các tartrate hydro kali thô có chứa một tỉ lệ khá cao tartrate canxi. Chúng được dùng như nguồn bitartrate kali (kem tartar) ở dạng tinh thể trắng hay bột tinh thể, không mùi, có vị chua và không biến

2306.50 - Of coconut or copra

2306.60 - Of palm nuts or kernels

2306.90 - Other

This heading covers **oil-cake and other solid residues other than** those of heading 23.04 or 23.05, remaining after the extraction of microbial oils or oil from oil seeds, oleaginous fruits and germ of cereals by solvents or in a press or rotary expeller.

This heading also includes de-oiled bran obtained as a residue after the extraction of oil from rice bran.

Certain oil-cakes and other solid residues (linseed, cotton seed, sesame, copra, etc.) constitute valuable animal foods; some (e.g., castor) are unsuitable for animal fodder and are used as fertilisers; others (e.g., bitter almond and mustard cake) are used for the extraction of essential oils.

The residues classified in this heading may be in the form of slabs (cakes), meal or pellets (see the General explanatory Note to this Chapter).

This heading also includes non-textured defatted flour fit for human consumption.

The heading **excludes** oil dregs (heading 15.22).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 2306.41

As regards “low erucic acid rape or colza seeds”, see Subheading Note 1 to Chapter 12 and the Explanatory Note to heading 12.05.

23.07 - Wine lees; argol.

Wine lees originate as a muddy deposit during the fermentation and maturing of wine. When the deposit is filter-pressed, wine lees in the solid form are obtained. Dried wine lees may be in powder or granular form, or in the form of irregular fragments.

Argol is a concretion which forms in wine vats during the fermentation of grape must, or in casks in which wine is stored. It occurs in the form of powder or flakes or crystalline pieces of irregular shape; it varies in colour from grey to dark red. After a first washing, argol is in the form of greyish-yellow or reddish-brown crystals, the colour depending on the colour of the wine from which it was obtained. This washed argol is also classified in this heading.

Both wine lees and argol (including washed argol) are crude potassium hydrogen tartrates containing a fairly high proportion of calcium tartrate. They are used as a source of potassium bitartrate (cream of tartar) which occurs in the form of white crystals or as a crystalline

chất ngoài không khí. Bã rượu vang được dùng trong chế biến thức ăn chăn nuôi, trong khi cặn rượu được sử dụng làm thuốc nhuộm màu trong công nghiệp nhuộm.

Nhóm này **không bao gồm** kem tartar (**nhóm 29.18**) và tartrate canxi (**nhóm 29.18** hoặc **38.24**, tùy theo từng trường hợp).

23.08 - Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

Miễn là chúng chưa được chi tiết ở bất kỳ nhóm nào khác trong Danh mục và là loại được sử dụng cho chăn nuôi động vật, nhóm này bao gồm các sản phẩm thực vật, phế thải thực vật, và phế liệu và sản phẩm phụ từ quá trình chế biến công nghiệp các vật liệu thực vật để chiết xuất một số thành phần của chúng.

Nhóm này có thể kể đến:

- (1) Sồi và hạt dẻ ngựa.
- (2) Lõi bắp ngô sau khi tách hạt; thân và lá ngô.
- (3) Cọng, lá của cà rốt hoặc củ cải đường.
- (4) Phần vỏ ngoài của rau (vỏ quả đậu hoặc vỏ đậu Hà Lan,...).
- (5) Các phế thải từ quả (như vỏ và lõi táo, lê...) và bã quả (từ việc ép nho, táo, lê, quả chi cam quýt,...), ngay cả khi chúng cũng có thể được sử dụng để chiết xuất lấy pectine.
- (6) Cám thu được như là sản phẩm phụ từ việc nghiền hạt mù tạt.
- (7) Các phế liệu còn lại sau khi chế biến các chất thay thế cà phê (hoặc chiết xuất của chúng) từ hạt ngũ cốc hoặc từ nguyên liệu thực vật khác.
- (8) Các sản phẩm phụ thu được bằng cách chung cô các loại nước phế thải của quá trình chế biến nước ép quả chi cam quýt, đôi khi được gọi là mật quả chi cam quýt.
- (9) Phế liệu thu được từ quá trình thủy phân lõi ngô để thu chất 2-furaldehyde, được gọi là “bột lõi ngô đã thủy phân”.

Các sản phẩm của nhóm này cũng có thể ở dạng viên (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

23.09 - Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.

2309.10 - Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ

2309.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các thức ăn gia súc đã được làm ngọt và thức ăn chăn nuôi đã được chế biến có thành phần gồm hỗn hợp của một số loại chất dinh dưỡng được sử dụng:

- (1) để cung cấp cho động vật một khẩu phần ăn trong

powder, odourless, acid to taste and stable in air. Wine lees are used in the preparation of animal foods, while argol is used as a mordant in dyeing.

This heading **excludes** cream of tartar (**heading 29.18**) and calcium tartrate (**heading 29.18** or **38.24**, as the case may be).

23.08 - Vegetable materials and vegetable waste, vegetable residues and by-products, whether or not in the form of pellets, of a kind used in animal feeding, not elsewhere specified or included.

Provided they are not included in any other more specific heading of the Nomenclature and are of a kind used in animal feeding, this heading covers vegetable products, vegetable waste, and residues and by-products from the industrial processing of vegetable materials in order to extract some of their constituents.

It covers, *inter alia*:

- (1) Acorns and horse-chestnuts.
- (2) Maize (corn) cobs after removal of the grain; maize (corn) stalks and leaves.
- (3) Beet or carrot tops.
- (4) Peelings of vegetables (pea or bean pods. etc.).
- (5) Waste of fruit (peel and cores of apples, pears, etc.) and fruit pomace and marc (from the pressing of grapes, apples, pears, citrus fruit, etc.), even if they may also be used for the extraction of pectin.
- (6) Bran obtained as a by-product from the crushing of mustard seed.
- (7) Residues left after the preparation of coffee substitute (or extracts thereof) from cereal grains or other vegetable materials.
- (8) By-products obtained by concentrating residual waters from citrus fruit juice manufacture, sometimes known as “citrus fruit molasses”.
- (9) Residues from the hydrolysis of maize (corn) cobs to obtain 2-furaldehyde, known as “hydrolysed ground corn cobs”.

The products of this heading may be in the form of pellets (see the General Explanatory Note to this Chapter).

23.09 - Preparations of a kind used in animal feeding.

2309.10 - Dog or cat food, put up for retail sale

2309.90 - Other

This heading covers sweetened forage and prepared animal feeding stuffs consisting of a mixture of several nutrients designed:

- (1) to provide the animal with a rational and balanced

ngày hợp lý và cân bằng (**thức ăn hoàn chỉnh**);

(2) để đạt được một chế độ ăn hàng ngày phù hợp bằng cách bổ sung vào thức ăn cơ bản được sản xuất ở trang trại bằng các chất hữu cơ hoặc vô cơ (**thức ăn bổ sung**); hoặc

(3) để sử dụng trong sản xuất các loại thức ăn chăn nuôi hoàn chỉnh hoặc thức ăn chăn nuôi bổ sung.

Nhóm này bao gồm các sản phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, thu được từ quá trình chế biến các nguyên liệu thực vật hoặc động vật đến một mức độ mà chúng mất đi các đặc trưng cơ bản của các nguyên liệu ban đầu, ví dụ, trong trường hợp các sản phẩm thu được từ các nguyên liệu thực vật, các sản phẩm này đã được xử lý đến mức mà cấu trúc tế bào đặc trưng của nguyên liệu thực vật ban đầu không còn được nhận ra dưới kính hiển vi.

(I) THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ ĐƯỢC LÀM NGỌT

Thức ăn gia súc đã được làm ngọt là một hỗn hợp của mật hoặc các chất làm ngọt tương tự khác (thường trên 10% tính theo trọng lượng) với ít nhất là một chất dinh dưỡng khác. Thức ăn này chủ yếu được dùng cho gia súc, cừu, ngựa hoặc lợn.

Bên cạnh các chất có giá trị dinh dưỡng cao, mật làm tăng vị ngon của thực phẩm và vì vậy mở rộng việc sử dụng các sản phẩm có giá trị dinh dưỡng thấp như rơm, vỏ hay trấu ngũ cốc, vẩy hạt lanh và bã quả đã ép nước mà động vật không thích ăn.

Theo đó, các chế phẩm được làm ngọt này thường được dùng trực tiếp làm thức ăn cho động vật. Tuy nhiên, một số trong các chế phẩm này là sự kết hợp của mật với các loại thức ăn có giá trị dinh dưỡng cao như cám lúa mì, khô dầu hạt cò hoặc khô dầu dừa, và được dùng để chế biến các loại thức ăn chăn nuôi **hoàn chỉnh** hoặc thức ăn chăn nuôi **bổ sung**.

(II) CÁC CHẾ PHẨM KHÁC

(A) CÁC CHẾ PHẨM ĐƯỢC SẢN XUẤT ĐỂ CUNG CẤP CHO ĐỘNG VẬT TOÀN BỘ CÁC YẾU TỐ DINH DƯỠNG CẦN THIẾT ĐỂ BẢO ĐẢM MỘT KHẨU PHẦN ĂN HÀNG NGÀY HỢP LÝ VÀ CÂN ĐỐI (THỨC ĂN CHĂN NUÔI HOÀN CHỈNH)

Đặc trưng của các chế phẩm này là chúng có chứa các sản phẩm từ mỗi trong số ba nhóm chất dinh dưỡng được mô tả sau đây:

(1) Các chất dinh dưỡng "năng lượng", bao gồm các chất carbohydrate cao (calo cao) như tinh bột, đường, cellulose, và chất béo, được cơ thể động vật "đốt cháy" và chuyển hoá thành năng lượng cần thiết cho sự sống và đạt các mục tiêu của các nhà chăn nuôi. Thí dụ ta có thể kể ra đây một số thức ăn thuộc loại này như ngũ cốc, cải có ít đường, mỡ động vật, rơm.

(2) Các chất dinh dưỡng giàu protein hoặc muối khoáng được gọi là "các chất để xây dựng cơ thể". Khác với các chất dinh dưỡng năng lượng ở mục trên, các chất dinh dưỡng này không bị "đốt cháy" trong cơ thể động vật mà tham gia vào việc xây dựng các mô hoặc vào các quá trình khác trong cơ thể vật (sản sinh

daily diet (**complete feed**);

(2) to achieve a suitable daily diet by supplementing the basic farm-produced feed with organic or inorganic substances (**supplementary feed**); or

(3) for use in making complete or supplementary feeds.

The heading includes products of a kind used in animal feeding, obtained by processing vegetable or animal materials to such an extent that they have lost the essential characteristics of the original material, for example, in the case of products obtained from vegetable materials, those which have been treated to such an extent that the characteristic cellular structure of the original vegetable material is no longer recognisable under a microscope.

(I) SWEETENED FORAGE

Sweetened forage is a mixture of molasses or other similar sweetening substances (generally more than 10 % by weight) with one or more other nutrients. It is used mainly for feeding cattle, sheep, horses or pigs.

Besides being highly nutritive, molasses enhances the palatability of foodstuffs and thus extends the use of products of low nutritive value such as straw, cereal husks, linseed flakes and fruit pomace which the animals would otherwise be reluctant to accept.

As a rule, these sweetened preparations are fed directly to the animals. However, some of them combine molasses with highly nutritive foods, such as wheat bran, palm kernel or copra oil-cake, and are used to make **complete** feeds or **supplementary** feeds.

(II) OTHER PREPARATIONS

(A) PREPARATIONS DESIGNED TO PROVIDE THE ANIMAL WITH ALL THE NUTRIENT ELEMENTS REQUIRED TO ENSURE A RATIONAL AND BALANCED DAILY DIET (COMPLETE FEEDS)

The characteristic feature of these preparations is that they contain products from each of the three groups of nutrients described below:

(1) "Energy" nutrients, consisting of high-carbohydrate (high-calorie) substances such as starch, sugar, cellulose, and fats, which are "burned up" by the animal organism to produce the energy necessary for life and to attain the breeders' aims. Examples of such substances include cereals, half-sugar mangolds, tallow, straw.

(2) "Body-building" protein-rich nutrients or minerals. Unlike energy nutrients, these nutrients are not "burned up" by the animal organism but contribute to the formation of animal tissues and of the various animal products (milk, eggs, etc.). They consist mainly of proteins or minerals. Examples of the protein-rich

sữa, trứng...). Chúng chủ yếu bao gồm protein hoặc muối khoáng. Ta có thể kể ví dụ ra đây một số chất giàu protein được sử dụng cho mục đích này là các loại rau đậu, bã của quá trình ủ, khô dầu, các sản phẩm phụ của sữa.

Muối khoáng chủ yếu tham gia vào quá trình phát triển xương và đối với gia cầm là quá trình làm vỏ trứng. Loại thông dụng nhất được sử dụng có chứa canxi, phosphor, chlorine, natri, kali, sắt, iốt,...

(3) Các chất dinh dưỡng "chức năng". Các loại này là các chất thúc đẩy việc hấp thụ carbohydrate, protein và muối khoáng. Chúng bao gồm vitamin, các nguyên tố vi lượng và kháng sinh. Nếu thiếu hoặc không có các chất dinh dưỡng này sẽ dẫn đến rối loạn về sức khỏe của động vật.

Ba nhóm chất dinh dưỡng này đáp ứng nhu cầu về thực phẩm đầy đủ của động vật. Hỗn hợp và tỉ lệ các chất dinh dưỡng này phụ thuộc vào cách sản xuất sản phẩm cho động vật.

(B) CÁC CHẾ PHẨM SỬ DỤNG ĐỂ BỔ SUNG (LÀM CÂN ĐỐI) CÁC SẢN PHẨM THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐƯỢC CHẾ BIẾN Ở TRANG TRẠI (THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG)

Các loại thức ăn được chế biến ở trang trại thường là thấp về protein, muối khoáng hoặc vitamin. Các chế phẩm được dùng để bù vào các phần thiếu hụt trên, để đảm bảo một khẩu phần ăn cho động vật được cân bằng, gồm protein, muối khoáng hoặc vitamin, có thêm các loại thức ăn bổ sung năng lượng (carbohydrate) được coi là chất mang cho các thành phần khác.

Tuy rằng, về mặt chất lượng, các chế phẩm này có các thành phần tương tự như các thành phần của các chế phẩm được nêu ở mục (A) trên đây, chúng khác các chế phẩm trên ở chỗ trong thành phần của chúng có chứa hàm lượng tương đối lớn của một loại chất dinh dưỡng cụ thể.

Nhóm này bao gồm:

(1) Các sản phẩm hòa tan được chiết xuất từ cá hoặc động vật có vú ở biển có dạng dung dịch lỏng hoặc nhầy hoặc dưới dạng bột nhão hoặc dạng khô, nhờ quá trình cô đặc và ổn định lượng nước còn lại (có chứa các thành phần hòa tan trong nước như protein, vitamin B, muối,...), và được sản xuất từ dầu hoặc bột thô từ cá hoặc từ động vật có vú ở biển.

(2) Các protein cô đặc của lá cây có màu xanh và phần phân đoạn xanh của chất cô đặc protein từ lá cây, thu được từ xử lý bằng nhiệt nước ép cỏ alfalfa (cỏ linh lăng).

(C) CÁC CHẾ PHẨM SỬ DỤNG TRONG CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI HOÀN CHỈNH HOẶC THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG ĐƯỢC MÔ TẢ Ở MỤC (A) VÀ (B) Ở TRÊN

Các chế phẩm này, được biết đến với tên thương mại là theo sản phẩm "hỗn hợp vi lượng", nói chung, là hỗn hợp các thành phần gồm một số chất (đôi khi được gọi là chất phụ gia) mà bản chất và tỉ lệ thay đổi

substances used for this purpose are seeds of leguminous vegetables, brewing dregs, oil-cake, dairy by-products.

The minerals serve mainly for building up bones and, in the case of poultry, making egg-shells. The most commonly used contain calcium, phosphorus, chlorine, sodium, potassium, iron, iodine, etc.

(3) "Function" nutrients. These are substances which promote the assimilation of carbohydrates, proteins and minerals. They include vitamins, trace elements and antibiotics. Lack or deficiency of these nutrients usually causes disorders.

The above three groups of nutrients meet the full food requirements of animals. The mixing and proportions depend upon the animal production in view.

(B) PREPARATIONS FOR SUPPLEMENTING (BALANCING) FARM-PRODUCED FEED (FEED SUPPLEMENTS)

Farm-produced feed is usually rather low in proteins, minerals or vitamins. The preparations devised to compensate for these deficiencies, so as to ensure a well-balanced animal diet, consist of proteins, minerals or vitamins plus additional-energy feeds (carbohydrates) which serve as a carrier for the other ingredients.

Although, qualitatively, these preparations have much the same composition as those described in paragraph (A), they are distinguished by a relatively high content of one particular nutrient.

This group includes:

(1) Fish or marine mammal solubles in liquid or viscous solutions or in paste or dried form, made by concentrating and stabilising the residual water (containing water-soluble elements, viz. proteins, vitamins B, salts, etc.), and derived from the manufacture of fish or marine mammal meal or oil.

(2) Whole green leaf protein concentrate and green fraction leaf protein concentrate, obtained from alfalfa (lucerne) juice by heat treatment.

(C) PREPARATIONS FOR USE IN MAKING THE COMPLETE FEEDS OR SUPPLEMENTARY FEEDS DESCRIBED IN (A) AND (B) ABOVE

These preparations, known in trade as "premixes", are, generally speaking, compound compositions consisting of a number of substances (sometimes called additives) the nature and proportions of which

theo yêu cầu về sản phẩm cho động vật. Các chất này được chia thành ba loại:

(1) Các chất này giúp cho tiêu hoá dễ dàng thức ăn và nói chung, bảo đảm rằng động vật tiêu thụ thức ăn chăn nuôi được dễ dàng và bảo vệ sức khoẻ của chúng: vitamin hoặc tiền vitamin, amino axit, kháng sinh, kháng trùng cầu, chất vi lượng, chất tạo nhũ, hương liệu và chất kích thích ngon miệng...

(2) Các chất này được dùng để bảo quản thức ăn chăn nuôi (nhất là các chất béo) cho đến khi được đưa ra cho động vật ăn: chất ổn định tính, chất chống oxy hoá,...

(3) Các chất giữ vai trò là chất mang và có thể gồm một hoặc nhiều chất dinh dưỡng hữu cơ (bột mịn hoặc bột thô của sắn hoặc đậu tương, bột xay mịn, nấm men, các phế liệu khác của công nghiệp thực phẩm,...) hoặc các chất vô cơ (ví dụ, magiê, đá phan, cao lanh, muối, phosphat).

Các chất cô đặc của các chất được mô tả tại điểm (1) nêu trên và bản chất của các chất mang được quy định để đảm bảo, đặc biệt, các chất được trộn vào thức ăn chăn nuôi được phân tán và trộn một cách đồng đều.

Miễn là chúng là loại sử dụng trong chăn nuôi động vật, nhóm này bao gồm:

(a) Các chế phẩm bao gồm các chất khoáng.

(b) Các chế phẩm gồm một chất có công hiệu thuộc loại được nêu trong điểm (1) trên đây với một chất mang, ví dụ các sản phẩm từ quá trình sản xuất chất kháng sinh thu được bằng cách đơn giản là làm khô toàn bộ khối lượng các chất được sử dụng, có nghĩa là toàn bộ khối lượng chứa trong thùng ủ men (chủ yếu đó là sợi nấm (mycelium), môi trường cấy men và kháng sinh). Sản phẩm khô thu được, dù được chuẩn hóa hay không được chuẩn hóa bằng việc cho thêm các chất hữu cơ hoặc vô cơ, có hàm lượng chất kháng sinh thường là từ 8% đến 16% và được sử dụng làm vật liệu cơ bản trong sản xuất, đặc biệt là "hỗn hợp vi lượng".

Tuy nhiên, các chế phẩm được xếp vào mục này không thể lẫn với một số chế phẩm dùng trong thú y. Các chế phẩm dùng trong thú y nói chung khác với các chế phẩm này ở chỗ bản chất được liệu và nồng độ của chất hoạt tính lớn hơn nhiều, và thường được đóng gói theo cách khác.

*

* *

Thuộc nhóm này còn có:

(1) Các chế phẩm dùng cho chó, mèo,..., gồm hỗn hợp giữa thịt, phụ phẩm thịt sau giết mổ và các thành phần khác, được đóng bao bì kín khí và có chứa một lượng tương đương với lượng cần thiết cho một bữa ăn.

(2) Bánh quy cho chó hoặc cho vật nuôi khác, thường được chế biến từ bột, tinh bột hoặc các sản phẩm ngũ

vary according to the animal production required. These substances are of three types:

(1) Those which improve digestion and, more generally, ensure that the animal makes good use of the feeds and safeguard its health: vitamins or provitamins, amino-acids, antibiotics, coccidiostats, trace elements, emulsifiers, flavourings and appetisers, etc.

(2) Those designed to preserve the feeding stuffs (particularly the fatty components) until consumption by the animal: stabilisers, anti-oxidants, etc.

(3) Those which serve as carriers and which may consist either of one or more organic nutritive substances (manioc or soya flour or meal, middlings, yeast, various residues of the food industries, etc.) or of inorganic substances (e.g., magnesite, chalk, kaolin, salt, phosphates).

The concentration of the substances described in (1) above and the nature of the carrier are determined so as to ensure, in particular, homogeneous dispersion and mixing of these substances in the compound feeds to which the preparations are added.

Provided they are of a kind used in animal feeding, this group also includes:

(a) Preparations consisting of several mineral substances.

(b) Preparations consisting of an active substance of the type described in (1) above with a carrier, for example products of the antibiotics manufacturing process obtained by simply drying the mass, i.e. the entire contents of the fermentation vessel (essentially mycelium, the culture medium and the antibiotic). The resulting dry substance, whether or not standardised by adding organic or inorganic substances, has an antibiotic content ranging generally between 8 % and 16 % and is used as basic material in preparing, in particular, "premixes".

The preparations of this group should not, however, be confused with certain preparations for veterinary uses. The latter are generally identifiable by the medicinal nature and much higher concentration of the active substance, and are often put up in a different way.

*

* *

The heading further includes :

(1) Preparations for cats, dogs, etc., consisting of a mixture of meat, meat offal and other ingredients, put up in airtight containers and containing approximately the quantity required for one feed.

(2) Biscuits for dogs or other animals, usually made with flour, starch or cereal products mixed with

cốc trộn lẫn với tốp mỡ hoặc với bột thô của thịt.

(3) Các chế phẩm ngọt, chứa hoặc không chứa cacao, được chế biến chỉ để làm thức ăn cho chó hoặc vật nuôi khác.

(4) Các chế phẩm thức ăn cho chim (ví dụ, chế phẩm bao gồm kê, hạt canari, yến mạch đã bóc vỏ và hạt lanh, được sử dụng làm thức ăn chính hoặc thức ăn hoàn chỉnh cho vịt) hoặc cho cá.

Các chế phẩm dùng làm thức ăn chăn nuôi của nhóm này thường được đóng gói dưới dạng viên (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Viên được sản xuất từ một loại nguyên liệu, hoặc từ hỗn hợp của các nguyên liệu được phân loại vào một nhóm cụ thể, thậm chí được trộn thêm chất kết dính (mật, chất có tinh bột,...) với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng (**các nhóm 07.14, 12.14, 23.01, ...**).

(b) Các hỗn hợp đơn giản của hạt ngũ cốc (**Chương 10**), của bột ngũ cốc hoặc của bột rau đậu (**Chương 11**).

(c) Các chế phẩm có thể được dùng để làm thức ăn chăn nuôi hoặc thức ăn cho người tùy theo bản chất, độ tinh khiết và tỉ lệ tương ứng của các thành phần, tùy theo điều kiện vệ sinh trong quá trình chế biến và nếu cần, tùy theo những chỉ dẫn được ghi trên bao bì hoặc tất cả các hướng dẫn sử dụng khác (chủ yếu phân loại vào **các nhóm 19.01 và 21.06**).

(d) Phế thải, phế liệu và sản phẩm phụ thực vật thuộc **nhóm 23.08**.

(e) Vitamin, xác định hoặc không xác định về mặt hóa học hoặc pha trộn hóa học, trong dung môi hoặc không trong dung môi hoặc được làm ổn định bằng việc bổ sung các chất chống oxy hóa hoặc các chất chống vón, hoặc bằng cách hút bám trên một chất nền hoặc bằng cách phủ bảo vệ bằng, ví dụ, gelatin, sáp, chất béo,..., **với điều kiện** số lượng các chất bổ sung, chất nền hoặc chất phủ không vượt quá yêu cầu bảo quản hoặc vận chuyển và với điều kiện các chất bổ sung, chất nền hoặc chất phủ không làm thay đổi đặc tính của vitamin và không biến chúng đặc biệt phục vụ cho một nhu cầu một nhu cầu cụ thể mà không dùng cho việc sử dụng chung (**nhóm 29.36**).

(f) Các sản phẩm của **Chương 29**.

(g) Dược phẩm thuộc **nhóm 30.03 và 30.04**.

(h) Các chất protein thuộc **Chương 35**.

(ij) Các chế phẩm có bản chất là các chất tẩy uế chống vi trùng được sử dụng trong việc chế biến thức ăn chăn nuôi nhằm kiểm soát các loại vi sinh vật không mong muốn (**nhóm 38.08**).

(k) Các sản phẩm trung gian của quá trình sản xuất thuốc kháng sinh thu được bằng việc lọc và chiết xuất lần đầu và phế liệu từ quá trình sản xuất này, với hàm lượng chất kháng sinh thường không quá 70% (**nhóm 38.24**).

greaves or meat meal.

(3) Sweet preparations, whether or not containing cocoa, designed solely for consumption by dogs or other animals.

(4) Feeding preparations for birds (e.g., a preparation consisting of millet, canary seeds, shelled oats and linseed, used as a main or complete food for budgerigars) or fish.

The animal feeding preparations of this heading are often put up in the form of pellets (see the General Explanatory Note to this Chapter).

The heading **excludes**:

(a) Pellets made from a single material, or from a mixture of several materials which is classified as such in one specific heading, even with an added binder (molasses, starchy substances, etc.) in a proportion not exceeding 3 % by weight (**headings 07.14, 12.14, 23.01, etc.**).

(b) Simple mixtures of cereal grains (**Chapter 10**), of cereal flours or of flours of leguminous vegetables (**Chapter 11**).

(c) Preparations which, when account is taken, in particular, of the nature, purity and proportions of the ingredients, the hygiene requirements complied with during manufacture and, when appropriate, the indications given on the packaging or any other information concerning their use, can be used either for feeding animals or for human consumption (**headings 19.01 and 21.06, in particular**).

(d) Vegetable waste, residues and by-products of **heading 23.08**.

(e) Vitamins, whether or not chemically defined or intermixed, whether or not put up in any solvent or stabilised by the addition of antioxidants or anticaking agents, by adsorption on a substrate or by applying a protective coating of, for example, gelatin, waxes, fats, etc., **provided that** the quantity of such additives, substrate or coating does not exceed that required for preservation or transport and provided that such additives, substrates or coating do not alter the character of the vitamins and do not render them particularly suitable for specific use rather than for general use (**heading 29.36**).

(f) Other products of **Chapter 29**.

(g) Medicaments of **heading 30.03 or 30.04**.

(h) Protein substances of **Chapter 35**.

(ij) Preparations in the nature of antimicrobial disinfectants used in the manufacture of animal feeds to control undesirable micro-organisms (**heading 38.08**).

(k) Intermediate products of the antibiotics manufacturing process obtained by filtering and first-stage extraction and the residues of this process, with an antibiotic content generally not exceeding 70% (**heading 38.24**).

Chương 24

Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người

Chú giải.

- 1.- Chương này không bao gồm các loại thuốc lá được phẩm (Chương 30).
- 2.- Bất kì sản phẩm nào có thể phân loại được vào nhóm 24.04 và bất kì nhóm nào khác thuộc Chương này, thì được phân loại vào nhóm 24.04.
- 3.- Theo mục đích của nhóm 24.04, thuật ngữ “hút mà không cần đốt cháy” có nghĩa việc hút thông qua thiết bị làm nóng hoặc thiết bị khác, không cần đốt cháy.

Chú giải phân nhóm.

- 1.- Theo mục đích của phân nhóm 2403.11, thuật ngữ “thuốc lá để sử dụng với ống nước” có nghĩa là thuốc lá hút sử dụng bằng ống nước và thuốc lá này bao gồm hỗn hợp thuốc lá và glyxerin, có hoặc không chứa dầu thơm và tinh dầu, mật mía hoặc đường, có hoặc không có hương thơm từ quả. Tuy nhiên, những sản phẩm không chứa thuốc lá dùng để hút sử dụng ống nước thì bị loại trừ ra khỏi phân nhóm này.

TỔNG QUÁT

Lá thuốc lá thu được từ nhiều loại cây được trồng thuộc giống *Nicotiana* thuộc họ *Solanaceae*. Kích thước và hình dạng lá mỗi loại một khác.

Phương pháp thu hoạch và công đoạn sấy tùy thuộc vào loại thuốc lá khác nhau. Cây có thể được cắt toàn bộ, đến độ trưởng thành ở mức trung bình (cắt thân cây), hoặc có thể hái riêng lá, tùy theo mức độ trưởng thành (trưởng thành nhất). Vì vậy, lá thuốc lá có thể được sấy toàn bộ cây (trên thân cây) hoặc sấy lá riêng.

Các phương pháp sấy lá thuốc lá có thể là sấy mặt trời (để dưới ánh mặt trời), sấy tự nhiên (đặt trong buồng thông gió để làm khô tự nhiên), sấy bằng lò (sấy khí nóng) hoặc sấy lửa (sấy nhiệt).

Trước khi đóng gói để vận chuyển, lá thuốc lá khô được xử lý để bảo đảm quá trình bảo quản. Cách xử lý này có thể là cho lên men tự nhiên có kiểm soát (java, sumatra, havane, braxin, phương đông,...) hoặc tái làm khô nhân tạo. Cách thức xử lý và sấy khô này ảnh hưởng đến mùi thơm và hương vị của lá thuốc lá khi trải qua giai đoạn biến chất tự nhiên sau khi đóng gói.

Lá thuốc lá được xử lý như vậy được đóng gói thành bó, kiện (hình thù khác nhau), đóng vào thùng hoặc vào hòm. Khi được đóng gói như vậy, lá thuốc lá hoặc được xếp thành hàng (lá thuốc lá phương đông) hoặc được bó lại thành bó sẵn (bằng dây hoặc bằng một lá thuốc lá khác), hoặc để rời. Lá thuốc lá luôn được ép chặt để bảo quản được tốt.

Chapter 24

Tobacco and manufactured tobacco substitutes; products, whether or not containing nicotine, intended for inhalation without combustion; other nicotine containing products intended for the intake of nicotine into the human body

Note.

- 1.- This Chapter does not cover medicinal cigarettes (Chapter 30).
- 2.- Any products classifiable in heading 24.04 and any other heading of the Chapter are to be classified in heading 24.04.
- 3.- For the purposes of heading 24.04, the expression “inhalation without combustion” means inhalation through heated delivery or other means, without combustion.

Subheading Note.

- 1.- For the purposes of subheading 2403.11, the expression “water pipe tobacco” means tobacco intended for smoking in a water pipe and which consists of a mixture of tobacco and glycerol, whether or not containing aromatic oils and extracts, molasses or sugar, and whether or not flavoured with fruit. However, tobacco-free products intended for smoking in a water pipe are excluded from this subheading.

GENERAL

Tobacco is obtained from various cultivated varieties of the genus *Nicotiana* of the *Solanaceae* family. The size and shape of the leaves differ from one variety to another.

The harvesting method and curing process depend on the variety (type) of tobacco. The plant may be cut whole, at average maturity (stalk cutting), or the leaves may be picked separately, according to their state of maturity (priming). Thus, tobacco may be cured either as whole plants (on the stalk) or as separate leaves.

The various methods of curing are sun curing (in the open air), air curing (in closed sheds with free circulation of air), flue curing (in hot air flues), or fire curing (with open fires).

Before packing for shipment, the dried leaves are treated in order to ensure their preservation. This may be done by controlled natural fermentation (Java, Sumatra, Havana, Brazil, Orient, etc.) or by artificial re-drying. This treatment, and the curing, affect the flavour and aroma of tobacco, which undergoes spontaneous ageing after packing.

Tobacco so treated is packed in bundles, bales (of various shapes), in hogsheads or in crates. When so packed, the leaves are either aligned (Orient) or tied in hands (several leaves tied together with a band or with another tobacco leaf), or simply left as loose leaves. They are always lightly compressed in order to ensure preservation.